

Số/No: 0107/2026/CBTT-CNC

Hà Nội, ngày 01 tháng 07 năm 2026

V/v: Công bố thông tin ký Hợp đồng kiểm toán
cho năm tài chính 2026

Hanoi, July 1st, 2026

Re: Disclosure regarding the signing of the audit
services agreement for the fiscal year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH**
Name of organization: **CNCTECH GROUP JOINT STOCK COMPANY**
- Mã chứng khoán: CLI
Ticker CLI
- Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Vista, Số 4/15 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address 1st Floor, Vista Building, 4/15 Duy Tan Street, Cau Giay Ward,
Hanoi City, Vietnam
- Điện thoại liên hệ: (+84) 86 820 8111
Telephone (+84) 86 820 8111
- E-mail: hello@cnctech.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Ngày 30/06/2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn CNCTech đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam để kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2026.

On June 30th, 2026, CNCTech Group Joint Stock Company signed an audit services agreement with Deloitte Vietnam Audit Company Limited to audit Financial Statements for the fiscal year 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 01/07/2026 tại đường dẫn: <https://cnctech.vn/vi/cong-bo-thong-tin.html>

This information was published on the company's website on 01/07/2026, as in the link: <https://cnctech.vn/vi/cong-bo-thong-tin.html>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
CNCTECH GROUP JOINT STOCK COMPANY

Người được ủy quyền Công bố thông tin
Authorized person to disclose information



VŨ ANH TUẤN/VU ANH TUAN





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QII NĂM 2026	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QII năm 2026	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 36

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số Thuyết minh		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.300.467.596	373.082.475.179
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	15.641.775.047	9.821.472.684
1. Tiền	111		13.185.693.759	8.387.280.609
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.456.081.288	1.434.192.075
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	19.124.915.887	233.671.576.533
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	172.047.800.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		23.188.419.163	63.723.776.533
3. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(4.063.503.276)	(2.100.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.418.784.385	73.432.113.989
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	14.760.248.671	25.035.184.412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	9.385.957.565	9.016.993.203
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	20.272.578.149	39.379.936.374
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		31.114.992.277	56.157.311.973
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	16.050.178.582	41.830.152.419
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		15.064.813.695	14.327.159.554
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.598.318.605.633	1.612.423.191.371
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.959.372.894	30.027.153.120
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	29.959.372.894	30.027.153.120
II. Tài sản cố định	220		12.285.163.365	11.013.876.822
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	10.910.163.335	9.363.876.794
- Nguyên giá	222		17.786.971.318	18.697.951.166
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.876.807.983)	(9.334.074.372)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.375.000.030	1.650.000.028
- Nguyên giá	228		7.553.400.000	7.553.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.178.399.970)	(5.903.399.972)
III. Bất động sản đầu tư	240	13	9.532.371.910	9.647.895.562
- Nguyên giá	241		11.090.270.588	11.090.270.588
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.557.898.678)	(1.442.375.026)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		15.415.800.000	16.003.203.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	15.415.800.000	16.003.203.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	1.499.796.162.654	1.510.135.016.359
1. Đầu tư vào công ty con	261		1.179.967.795.993	1.266.987.095.993
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		292.106.545.585	243.084.045.585
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		61.900.000.000	29.800.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(34.178.178.924)	(29.736.125.219)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		31.329.734.810	35.596.046.508
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	31.329.734.810	35.596.046.508
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.708.619.073.229	1.985.505.666.550

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		509.469.680.887	889.408.751.640
I. Nợ ngắn hạn	310		401.812.197.722	779.094.290.715
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	47.063.777.585	53.716.404.306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	61.757.512.761	39.243.350.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	281.981.274	2.721.345.964
4. Phải trả người lao động	315		1.919.831.068	2.572.071.229
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	20.943.828.089	63.310.465.281
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	20	29.821.698.735	61.221.609.252
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	23.932.829.246	259.612.188.045
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	216.090.738.964	296.696.856.638
II. Nợ dài hạn	330		107.657.483.165	110.314.460.925
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	20	13.262.721.654	18.177.207.654
2. Phải trả dài hạn khác	338	21	35.705.243.664	35.599.947.408
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	58.689.517.847	56.537.305.863
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.199.149.392.342	1.096.096.914.910
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.199.149.392.342	1.096.096.914.910
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		916.000.000.000	916.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		916.000.000.000	916.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		127.600.000.000	127.600.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		155.549.392.342	52.496.914.910
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	420a		51.446.914.910	7.083.095.928
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		104.102.477.432	45.413.818.982
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.708.619.073.229	1.985.505.666.550

Lê Thu Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng
Người đại diện theo pháp luật Hà
Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước		Đơn vị: VND
				Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế đến kỳ trước	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	29.668.421.048	55.796.366.177	26.901.010.316	61.948.782.254	
2.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		29.668.421.048	55.796.366.177	26.901.010.316	61.948.782.254	
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	24.979.938.086	45.824.009.560	18.450.593.615	49.185.613.900	
4.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.688.482.962	9.972.356.617	8.450.416.701	12.763.168.354	
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	58.581.455.364	149.985.616.619	33.838.888.013	39.064.162.326	
6.	Chi phí tài chính	23	28	13.620.839.432	24.298.616.865	30.073.793.259	32.176.936.446	
	- Trong đó: Chi phí đi vay	24			19.751.266.904		29.407.174.393	
7.	Chi phí bán hàng	25	29	6.105.160	992.198.245	102.614.785	169.385.632	
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	14.899.365.756	27.626.456.186	9.929.918.224	16.848.676.579	
9.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+22-(23+25+26))	30		34.743.627.978	107.040.701.940	2.182.978.446	2.632.332.023	
10.	Thu nhập khác	31		327.272.728	327.272.728	560.309.595	589.674.595	
11.	Chi phí khác	32		355.153.935	3.265.497.236	6.933.369	7.362.508	
12.	(Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(27.881.207)	(2.938.224.508)	553.376.226	582.312.087	
13.	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.715.746.771	104.102.477.432	2.736.354.672	3.214.644.110	
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30				-	
15.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		34.715.746.771	104.102.477.432	2.736.354.672	3.214.644.110	
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		379	1.136			



Lê Thu Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	104.102.477.432	3.214.644.110
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.347.355.689	1.617.374.166
Các khoản dự phòng	03	6.405.556.981	2.133.570.053
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(487.236.719)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(150.043.024.650)	(38.576.925.607)
Chi phí đi vay	06	19.751.266.904	29.407.174.393
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(18.436.367.644)	(2.691.399.604)
Thay đổi các khoản phải thu	09	7.006.611.139	22.288.119.426
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(148.174.267.906)	(34.548.075.959)
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	30.046.285.535	53.020.741.783
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	172.047.800.000	
Chi phí đi vay đã trả	14	(62.830.104.096)	(29.407.174.393)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.133.518.403)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.473.561.375)	8.662.211.253
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(18.904.336.365)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	963.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.900.000.000)	(12.030.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.600.000.000	28.646.980.821
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(22.500.000.000)	(178.248.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	40.796.800.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	134.484.807.991	41.370.540.785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	134.540.907.990	57.809.273.606

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	283.392.456.376	99.688.721.087
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(390.639.500.628)	(167.297.763.870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(107.247.044.252)	(67.609.042.783)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5.820.302.363	(1.137.557.924)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.821.472.684	4.520.671.074
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	15.641.775.047	3.383.113.150

Lê Thu Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm
2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2026 kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn CNCTech (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CNC Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0106839469 ngày 06 tháng 5 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Hà Nội) cấp. Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 22 vào ngày 13 tháng 8 năm 2025.

Công ty trở thành công ty đại chúng từ ngày 26 tháng 12 năm 2025 theo Công văn số 9337/UBCK-GSDC ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 1, tòa nhà Vista, số 4/15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 72 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 61 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; và
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư tài chính, thương mại và cho thuê nhà xưởng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

1) Chuyển nhượng một phần vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Arts Group (“Arts Group”) cho Ông Nguyễn Quang Khả.

Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0406/2026/HDCNCP/CNCTech Group-Mr.Kha ngày 04 tháng 6 năm 2026 với ông Nguyễn Quang Khả để chuyển nhượng 600.000 cổ phần thuộc sở hữu của Công ty tại Arts Group, với giá trị chuyển nhượng là 6.000.000.000 VND, theo phê duyệt tại Quyết định số 0406/2026/NQ-TGD ngày 04 tháng 06 năm 2026 của Tổng Giám đốc Công ty.

Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty tại Arts Group đều là 48,23%. Arts Group trở thành công ty liên kết trực tiếp của Công ty kể từ ngày 04 tháng 6 năm 2026.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
a) Công ty con trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	Thành phố Hồ Chí Minh	99,00%	99,00%	Sản xuất công nghiệp và cho thuê nhà xưởng
2	Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	Ninh Bình	98,00%	98,00%	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi
3	Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	Phú Thọ	94,28%	94,28%	Sản xuất công nghiệp và cho thuê nhà xưởng
4	Công ty Cổ phần CNCTech Global	Bắc Ninh	92,00%	92,00%	Xây dựng và cho thuê nhà xưởng
5	Công ty Cổ phần VinaStartup Vinh Phúc	Phú Thọ	79,49%	79,49%	Xây dựng và cho thuê nhà xưởng
6	Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI (i)	Phú Thọ	48,00%	51,00%	Đầu tư tài chính
b) Công ty con gián tiếp					
1	Công ty TNHH Logistic Quốc tế Bắc Giang	Bắc Ninh	57,17%	94,02%	Cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	Thành phố Hồ Chí Minh	92,69%	98,32%	Sản xuất công nghiệp
3	Công ty Cổ phần SMCTech	Phú Thọ	58,28%	61,82%	Sản xuất công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Công nghiệp ASV	Phú Thọ	48,08%	51,00%	Thương mại
5	Công ty TNHH MTV Dịch vụ BGL	Bắc Ninh	57,17%	100%	Cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa
c) Công ty liên kết trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần MKC Vinh Phúc	Phú Thọ	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	Hà Nội	49,00%	49,00%	Sản xuất, gia công thiết bị điện tử viễn thông
3	Công ty Cổ phần Arts Group	Phú Thọ	48,23%	48,23%	Sản xuất gia công thiết bị dụng cụ y tế
4	Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	Hà Nội	35,14%	35,14%	Nghiên cứu, thiết kế và sản xuất máy chuyên dụng
5	Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	Thành phố Hồ Chí Minh	24,02%	24,02%	Sản xuất gia công linh kiện dầu khí
d) Công ty liên kết gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech	Phú Thọ	39,84%	42,26%	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý II năm 2026 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2025 và lũy kế đến hết Quý II năm 2025, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2026 VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của toàn Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2026 được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho kỳ kế toán bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Điều hành đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

Phần mềm máy tính

Số năm
4 - 10

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm
48

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê nhà xưởng, chi phí thuê đất và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thuê nhà xưởng chờ phân bổ, chi phí thuê đất chờ phân bổ thể hiện số tiền thuê đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	13.185.693.759	8.387.280.609
Các khoản tương đương tiền (ii)	2.456.081.288	1.434.192.075
	15.641.775.047	9.821.472.684

(i) Chi tiết số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	3.118.944.736	7.784.282.501
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	57.965.555	491.442.264
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	1.152.391	1.151.816
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	7.631.077	110.404.028
	13.185.693.759	8.387.280.609

(ii) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	2.456.081.288	1.434.192.075
	2.456.081.288	1.434.192.075

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam, hưởng lãi suất từ 2,1%/năm đến 2,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 2,1%/năm đến 2,9%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ (30/6/2026)			Số đầu kỳ(31/12/2025)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Mua nợ của Công ty Cổ phần	-		-	172.047.800.000		-
ĐTK và Công ty Cổ phần Thức ăn						
Chăn nuôi Trung ương						
	-		-	172.047.800.000		-

	Số cuối kỳ (30/6/2026)			Số đầu kỳ (31/12/2025)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (i)	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-
Cho vay	22.688.419.163	18.624.915.887	(4.063.503.276)	63.723.776.533	61.623.776.533	(2.100.000.000)
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ (ii)	15.342.136.985	11.278.633.709	(4.063.503.276)	14.175.342.463	12.075.342.463	(2.100.000.000)
Công ty Cổ phần Arts Group (ii)	6.303.200.000	6.303.200.000	-	6.400.000.000	6.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Anotech Bình Dương (iii)	1.043.082.178	1.043.082.178	-	1.469.164.370	1.469.164.370	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	-	-	-	38.829.073.534	38.829.073.534	-
Bà Vũ Thị Minh Ngọc	-	-	-	2.330.082.193	2.330.082.193	-
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	-	-	-	520.113.973	520.113.973	-
	23.188.419.163	19.124.915.887	(4.063.503.276)	63.723.776.533	61.623.776.533	(2.100.000.000)

- (i) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam với lãi suất 3,4%/năm.
- (ii) Khoản Công ty cho các công ty con, công ty liên kết của Công ty vay theo các hợp đồng cho vay, với lãi suất từ 12%/năm đến 18%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 12%/năm đến 18%/năm). Các khoản cho vay này không có tài sản bảo đảm.
- (iii) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các khoản lãi vay phải thu từ Công ty Cổ phần Anotech Bình Dương theo các hợp đồng cho vay, các khoản gốc vay đã được tất toán.



Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ (30/6/2026)				Số đầu kỳ (31/12/2025)			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	VND
a. Đầu tư vào Công ty con								
Công ty Cổ phần CNC Tech Thăng Long	349.770.000.000	(i)	-	-	349.770.000.000	(i)	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	239.084.826.951	(i)	-	-	239.084.826.951	(i)	-	-
Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang	161.859.769.042	(i)	(14.417.668.605)	-	161.859.769.042	(i)	(14.417.668.605)	-
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	139.500.000.000	(i)	-	-	139.500.000.000	(i)	-	-
Công ty Cổ phần CNC Tech Hà Nam	137.200.000.000	(i)	-	-	137.200.000.000	(i)	-	-
Công ty Cổ phần CNC Tech Global	135.600.000.000	(i)	-	-	135.600.000.000	(i)	-	-
Công ty Cổ phần CNC Tech Bình Dương	16.953.200.000	(i)	-	-	16.953.200.000	(i)	-	-
Công ty Cổ phần Arts Group	-	-	-	-	55.022.500.000	(i)	-	-
	1.179.967.795.993			(14.417.668.605)	1.266.987.095.993			(14.417.668.605)
b. Đầu tư vào Công ty liên kết								
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	125.000.000.000	(i)	(62.374.058)	-	125.000.000.000	(i)	(62.374.058)	-
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	56.586.065.585	(i)	-	-	56.586.065.585	(i)	-	-
Công ty Cổ phần Arts Group	49.022.500.000	(i)	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	43.233.800.000	(i)	(18.453.645.364)	-	43.233.800.000	(i)	(15.256.082.556)	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	18.264.180.000	(i)	-	-	18.264.180.000	(i)	-	-
	292.106.545.585			(18.516.019.422)	243.084.045.585			(15.318.456.614)
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty CP KCN Công nghệ cao Yên Lạc	22.500.000.000	(i)	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần CNC IPARK (Trước kia Công ty TNHH Phát triển Đô thị CNC Harmony)	18.400.000.000	(i)	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Vija	13.500.000.000	(i)	(1.244.490.897)	-	13.500.000.000	(i)	-	-
Công ty Cổ phần MK Vision	7.500.000.000	(i)	-	-	7.500.000.000	(i)	-	-
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	-	-	-	-	8.800.000.000	(i)	-	-
	61.900.000.000			(1.244.490.897)	29.800.000.000			

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết của Công ty như sau:

Công ty con	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh chưa có lãi
Công ty Cổ phần VinaStartup Vinh Phúc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần CNCTech Global	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Arts Group	Không còn là công ty con	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần MKC Vinh Phúc	Hoạt động kinh doanh chưa có lãi	Hoạt động kinh doanh chưa có lãi
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Arts Group	Hoạt động kinh doanh có lãi	Chưa là công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	Hoạt động kinh doanh chưa có lãi	Hoạt động kinh doanh chưa có lãi
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 29.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	5.625.420.548	-	10.614.252.380	-
Công ty Cổ phần Arts Group	7.050.000.000	-	7.050.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	1.074.750.201	-	6.612.013.696	-
Các cổ đông khác	1.010.077.922	-	758.918.336	-
	14.760.248.671	-	25.035.184.412	-
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	8.254.909.787	-	13.662.013.696	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Hạ Tầng và Xây Dựng Intech	7.356.936.000	-	7.482.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	627.800.000	-	627.800.000	-
Các đối tượng khác	1.401.221.565	-	907.193.203	-
	9.385.957.565	-	9.016.993.203	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Chi phí giải phóng mặt bằng trả trước (i)	13.534.432.003	-	13.534.432.003	-
Tạm ứng	2.733.210.550	-	-	-
Phải thu về cổ tức	2.795.782.710	-	-	-
Đặt cọc mua Cổ phần	-	-	24.132.627.260	-
Phải thu khác	1,209,152,886	-	1,712,877,111	-
	20,272,578,149	-	39,379,936,374	-
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	2.796.182.710	-	-	-
b. Dài hạn				
Đặt cọc thuê nhà xưởng	28.613.289.312	-	28.613.289.312	-
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	17.675.868.672	-	17.675.868.672	-
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	7.032.342.240	-	7.032.342.240	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Vietland	3.905.078.400	-	3.905.078.400	-
Phải thu dài hạn khác	1.346.083.582	-	1.413.863.808	-
	29.959.372.894	-	30.027.153.120	-
Trong đó: Phải thu dài hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	26.038.108.594	-	24.708.210.912	-

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà xưởng chờ phân bổ (i)	15.658.943.053	41.770.057.969
Các khoản khác	391.235.529	60.094.450
	16.050.178.582	41.830.152.419
b. Dài hạn		
Chi phí thuê nhà xưởng chờ phân bổ (i)	19.685.018.170	23.903.236.354
Chi phí thuê đất trả trước (ii)	10.842.810.206	11.005.046.768
Các khoản khác	801.906.434	687.763.386
	31.329.734.810	35.596.046.508

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi phí thuê nhà xưởng trả trước phản ánh:

Chi phí thuê nhà xưởng trả trước ngắn hạn:

- Công ty đã trả trước 12 tháng tiền thuê nhà xưởng tại Lô F4B, Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ, với thời gian thuê 5 năm, từ ngày 09 tháng 10 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2028 cho Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam (bên liên quan) chờ phân bổ;
- Công ty đã trả trước 3 tháng tiền thuê nhà xưởng tại Lô 49, Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Sơn Lôi, tỉnh Phú Thọ, với thời gian thuê 10 năm, từ ngày 01 tháng 3 năm 2024 đến ngày 28 tháng 02 năm 2034 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vietland chờ phân bổ; và
- Công ty đã trả trước 12 tháng tiền thuê nhà xưởng tại Lô F3, Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ, với thời gian thuê 30 năm, từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2052 cho Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long (bên liên quan) chờ phân bổ.

Chi phí thuê nhà xưởng trả trước dài hạn:

- Số tiền Công ty đã trả một lần cho Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam (bên liên quan) chờ phân bổ. Theo hợp đồng thuê giữa 2 bên, Công ty đã thuê nhà xưởng tại Lô F4B, Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ, với thời gian thuê 5 năm, từ ngày 01 tháng 11 năm 2023 đến ngày 31 tháng 10 năm 2028.
- (ii) Số tiền Công ty đã trả tiền một lần cho Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh chờ phân bổ. Theo hợp đồng thuê giữa 2 bên, Công ty đã thuê đất tại số 7, đường BH1, Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh, phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với thời gian thuê 18 năm, từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến ngày 01 tháng 7 năm 2038.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	17.731.314.622	966.636.544	18.697.951.166
Tăng trong kỳ	3.488.536.365	-	3.488.536.365
Thanh lý, nhượng bán	(4.399.516.213)	-	(4.399.516.213)
Số dư cuối kỳ	16.820.334.774	966.636.544	17.786.971.318
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	8.720.292.463	613.781.909	9.334.074.372
Khấu hao trong kỳ	884.312.403	72.519.636	956.832.039
Thanh lý, nhượng bán	(3.414.098.428)	-	(3.414.098.428)
Số dư cuối kỳ	6.190.506.438	686.301.545	6.876.807.983
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	9.011.022.159	352.854.635	9.363.876.794
Tại ngày cuối kỳ	10.629.828.336	280.334.999	10.910.163.335

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý, nhượng bán trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá (VND)
a) Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu	
Ô tô Maybach	9.178.930.000
Ô tô Mercedes-benz	1.781.615.681
Cộng	11.564.997.681
b) Tài sản cố định hữu hình đã thanh lý/nhượng bán trong kỳ	
Ô tô Ford Explorer Limited AWD	2.301.600.000
Cộng	2.301.600.000

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.614.594.091 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.574.230.455 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 10.629.828.336 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7.838.890.313 VND) để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	7.553.400.000
Số dư cuối kỳ	7.553.400.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	5.903.399.972
Khấu hao trong kỳ	274.999.998
Số dư cuối kỳ	6.178.399.970
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	1.650.000.028
Tại ngày cuối kỳ	1.375.000.030

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá VND
a) Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu	
Phần mềm quản trị doanh nghiệp EOFFICE	5.500.000.000
Phần mềm quản lý nhân sự	2.000.000.000
Cộng	13.890.688.591

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.053.400.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 53.400.000 VND).

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	11.090.270.588
Số dư cuối kỳ	11.090.270.588
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.442.375.026
Khấu hao trong kỳ	115.523.652
Số dư cuối kỳ	1.557.898.678
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	9.647.895.562
Tại ngày cuối kỳ	9.532.371.910

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty là sàn văn phòng của dự án “Tổ hợp văn phòng, thương mại, dịch vụ, nhà trẻ và căn hộ” tại Khu Đô thị Mễ Trì Hạ, phường Từ Liêm, Hà Nội.

Chi tiết danh mục các bất động sản đầu tư đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị bất động sản đầu tư trở lên:

	Nguyên giá VND
Tên tài sản cố định	
a) Bất động sản đầu tư đang hiện hữu	
Sàn Bất động sản khu B - Tầng 4 tòa nhà The Sun, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Phường Từ Liêm, Hà Nội	11.090.270.588
Cộng	11.090.270.588

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án xây dựng nhà máy Intech Bắc Ninh (i)	15.115.800.000	15.115.800.000	-	-
Mua sắm tài sản cố định	-	-	16.003.203.000	16.003.203.000
Chi phí khác	300.000.000	300.000.000	-	-
	15.415.800.000	15.415.800.000	16.003.203.000	16.003.203.000

- (i) Phản ánh chi phí vật tư, nhân công, máy móc thi công cho Dự án xây dựng nhà xưởng Intech Bắc Ninh tại Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP Bắc Ninh, phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	35.531.727.620	29.692.077.861
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	5.243.477.968	3.899.357.900
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	-	17.603.523.300
Các đối tượng khác	6.288.571.997	2.521.445.245
	47.063.777.585	53.716.404.306
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	40.775.205.588	51.194.959.061

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Intech Robotics	51.117.350.000	34.243.350.000
Khác	10.640.162.761	5.000.000.000
	61.757.512.761	39.243.350.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ (31/12/2025) VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ (30/6/2026) VND
Thuế giá trị gia tăng	352.272.968	3.999.215.747	4.351.488.715	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.133.518.403	-	1.133.518.403	-
Thuế thu nhập cá nhân	629.660.639	1.354.110.083	1.701.789.448	281.981.274
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	605.893.954	-	605.893.954	-
	2.721.345.964	5.353.325.830	7.792.690.520	281.981.274

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay phải trả	19.923.828.089	63.002.665.281
Chi phí phải trả khác	1.020.000.000	307.800.000
	20.943.828.089	63.310.465.281
Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	19.744.321.239	62.721.131.031

18. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
<i>Tiền nhận trước cho thuê nhà xưởng ngắn hạn</i>	28.243.413.242	58.880.992.997
Công ty TNHH Accton Technology Việt Nam	24.999.604.256	55.655.720.074
Công ty Cổ phần Giao hàng Tiết kiệm	2.928.808.800	2.928.808.800
Công ty TNHH RCE-VINA	315.000.186	296.464.123
<i>Khác</i>	1.578.285.493	2.340.616.255
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	1.131.795.029	418.104.926
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	243.751.200	-
Công ty Cổ phần CNCTech Global	186.666.667	177.216.510
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	16.072.597	1.745.294.819
	29.821.698.735	61.221.609.252
Trong đó:		
Doanh thu chưa thực hiện với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	1.578.285.493	2.340.616.255
b. Dài hạn		
<i>Tiền nhận trước cho thuê nhà xưởng dài hạn</i>	13.262.721.654	18.177.207.654
Công ty TNHH Accton Technology Việt Nam	13.262.721.654	18.177.207.654
	13.262.721.654	18.177.207.654

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc để mua cổ phần	14.000.000.000	-
Nhận đặt cọc chuyển nhượng, cho thuê văn phòng	5.521.200.000	5.521.200.000
Phải trả các cá nhân ủy quyền góp vốn (i)	4.104.925.000	4.104.925.000
Nhận đặt cọc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	-	249.800.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	306.704.246	186.063.045
	23.932.829.246	259.612.188.045
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	-	249.800.000.000
b. Dài hạn		
Nhận đặt cọc cho thuê nhà xưởng	35.705.243.664	35.599.947.408
	35.705.243.664	35.599.947.408

- (i) Khoản tiền nhận từ các cá nhân ủy quyền cho Công ty góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO (bên liên quan).

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Giá trị	
a) Vay ngắn hạn từ ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	7.146.361.798	11.123.456.376	9.384.391.553	8.885.426.621		
b) Vay ngắn hạn từ cá nhân và tổ chức (i)	7.146.361.798	11.123.456.376	9.384.391.553	8.885.426.621		
Bà Nguyễn Thị Dung	288.460.000.000	297.993.138.562	380.699.315.263	205.753.823.299		
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	-	82.500.000.000	-	82.500.000.000		
Công ty Cổ phần CNC Tech Hà Nam	-	65.493.138.562	4.989.315.263	60.503.823.299		
Công ty Cổ phần CNC Tech Thăng Long	79.910.000.000	36.150.000.000	65.610.000.000	50.450.000.000		
Công ty Cổ phần CNC Tech Global	111.520.000.000	52.100.000.000	154.800.000.000	8.820.000.000		
Công ty Cổ phần CNC Tech Bình Dương	18.230.000.000	61.750.000.000	76.500.000.000	3.480.000.000		
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Cluster	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-		
c) Vay dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại thuyết minh số 22)	8.800.000.000	-	8.800.000.000	-		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	1.090.494.840	916.788.016	555.793.812	1.451.489.044		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình	816.494.844	779.788.018	418.793.814	1.177.489.048		
	273.999.996	136.999.998	136.999.998	273.999.996		
	296.696.856.638	310.033.382.954	390.639.500.628	216.090.738.964		

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

- (i) Các khoản Công ty vay từ các công ty con và các bên liên quan của Công ty theo các hợp đồng vay ngắn hạn, thời gian vay tối đa không quá 12 tháng, cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty. Lãi suất của các khoản vay trong kỳ là từ 7%/năm đến 12%/năm (năm 2025: từ 5%/năm đến 12%/năm). Các khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Vay dài hạn từ ngân hàng
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (i)
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình (ii)
Vay dài hạn từ tổ chức
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam (iii)
Công ty Cổ phần Công nghệ Tử Hổ

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng
- Số phải trả sau 12 tháng

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

- (i) Theo các hợp đồng vay giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc, các khoản vay dài hạn có tổng hạn mức vay là 9.058.453.608 VND. Thời gian cấp hạn mức là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, cho mục đích thanh toán tiền mua xe ô tô của Công ty. Lãi suất khoản vay trong kỳ là từ 7,9%/năm đến 9,9%/năm (năm 2025: 7,9%/năm), lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã các sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay (các xe ô tô) để thế chấp cho các khoản vay này.
- (ii) Theo hợp đồng vay giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình, khoản vay dài hạn có hạn mức vay là 1.370.000.000 VND. Thời gian cấp hạn mức là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, cho mục đích thanh toán tiền mua xe ô tô của Công ty. Lãi suất khoản vay trong kỳ là 10,6%/năm (năm 2025: 11,3%/năm), lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay (xe ô tô) để thế chấp cho khoản vay này.
- (iii) Theo hợp đồng vay giữa Công ty và Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam (bên liên quan). Thời gian vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân, được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2030 theo các phụ lục hợp đồng ký trong năm 2025, cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Lãi suất khoản vay trong kỳ là 12%/năm (năm 2025: 12%/năm), lãi được thanh toán 3 tháng/lần bắt đầu từ ngày 31 tháng 3 năm 2026. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND	
Giá trị/Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm
			Giá trị/Số có khả năng trả nợ
			VND
5.627.800.703	3.069.000.000	555.793.812	8.141.006.891
5.171.134.023	3.069.000.000	418.793.814	7.821.340.209
456.666.680	-	136.999.998	319.666.682
52.000.000.000	-	-	52.000.000.000
51.000.000.000	-	-	51.000.000.000
1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
57.627.800.703	3.069.000.000	555.793.812	60.141.006.891
1.090.494.840			1.451.489.044
56.537.305.863			58.689.517.847

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ trước	916.000.000.000	127.600.000.000	7.683.095.928	1.051.283.095.928
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.214.644.110	3.214.644.110
Số dư cuối kỳ trước	916.000.000.000	127.600.000.000	10.297.740.038	1.053.897.740.038
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Số dư đầu kỳ này	916.000.000.000	127.600.000.000	52.496.914.910	1.096.096.914.910
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát (i)	-	-	(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	104.102.477.432	104.102.477.432
Số dư cuối kỳ này	916.000.000.000	127.600.000.000	155.549.392.342	1.199.149.392.342

- (i) Theo Nghị quyết số 2603/2026/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 26 tháng 3 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt thù lao cho Hội đồng Quản trị là 1.050.000.000 VND, được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 (Công ty đã chi vào ngày 30/6/2026).

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 22 ngày 13 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 916.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Hùng	451.599.670.000	49,30	451.199.670.000	49,26
Ông Tang Wing Fong Terry	94.806.140.000	10,35	94.806.140.000	10,35
Công ty Cổ phần Công nghệ cao MK	76.333.330.000	8,33	76.333.330.000	8,33
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TAT	45.800.000.000	5,00	45.800.000.000	5,00
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	17.800.000.000	1,94	45.800.000.000	5,00
Các đối tượng khác	229.660.860.000	25,08	202.060.860.000	22,06
	916.000.000.000	100	916.000.000.000	100

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	91.600.000	91.600.000
Cổ phiếu phổ thông	91.600.000	91.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91.600.000	91.600.000
Cổ phiếu phổ thông	91.600.000	91.600.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cho thuê và dịch vụ	48.091.665.377	48.593.828.812
Doanh thu bán hàng hóa	7.704.700.800	13.354.953.442
	55.796.366.177	61.948.782.254
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	3.294.309.324	5.712.257.251

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn cho thuê và dịch vụ cung cấp	38.257.151.820	36.092.246.676
Giá vốn hàng hóa đã bán	7.566.857.740	13.093.367.224
	45.824.009.560	49.185.613.900

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi từ cổ tức	136.560.261.934	32.089.395.426
Lãi từ giao dịch bán chứng khoán kinh doanh	10.028.362.014	-
Lãi tiền gửi và cho vay	3.396.992.671	6.487.530.181
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	487.236.719
	149.985.616.619	39.064.162.326

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	19.751.266.904	29.407.174.393
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	4.442.053.705	2.133.570.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	105.296.256	636.192.000
	24.298.616.865	32.176.936.446

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	985.978.245	42.671.993
Chi phí bán hàng khác	6.220.000	126.713.639
	992.198.245	169.385.632
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	16.482.909.112	10.711.388.076
Chi phí đồ dùng văn phòng	314.412.926	367.776.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.231.832.037	1.617.374.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.172.598.267	797.491.231
Chi phí khác	8.424.703.844	3.354.646.748
	27.626.456.186	16.848.676.579

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	104.102.477.432	3.214.644.110
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.770.115.952	20.857.410.326
Trừ: Thu nhập từ cổ tức	(136.560.261.934)	(32.089.395.426)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được dùng để khấu trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai. Thời gian chuyển lỗ được tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ thuần tính thuế này do không chắc chắn về việc thu được lợi nhuận trong tương lai để bù trừ. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Năm/Kỳ phát sinh	Thời gian chuyển lỗ	Tình trạng	Lỗ tính thuế	Số lỗ đã chuyển đến ngày 30/6/2026	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30/6/2026
			VND	VND	VND
2022	2023 - 2027	Đã quyết toán	9.279.107.377	9.279.107.377	-
2023	2024 - 2028	Đã quyết toán	11.095.669.070	11.095.669.070	-
2025	2026 - 2030	Chưa quyết toán	38.645.480.306	-	38.645.480.306
01-06/2026	2027 - 2031	Chưa quyết toán	26.687.668.550	-	26.687.668.550
			85.707.925.303	20.374.776.447	65.333.148.856

29. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	Công ty con
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần CNCTech Global	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	Công ty con
Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần SMCTech	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc	Công ty con đến ngày 07 tháng 8 năm 2025
Công ty Cổ phần Arts Group	Công ty con đến ngày 29 tháng 6 năm 2026
Công ty TNHH MTV Dịch vụ BGL	Công ty liên kết từ ngày 29 tháng 6 năm 2026
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	Công ty con từ ngày 10 tháng 02 năm 2026
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	Công ty liên kết đến ngày 24 tháng 9 năm 2025
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH FSI Holdings	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư CLI	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Cluster	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt đến ngày 03 tháng 4 năm 2026
Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng	Lãnh đạo chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Quý II)	
	2026	2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	2.444.281.300	2.478.184.814
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	513.557.519	1.583.865.474
Công ty Cổ phần CNCTech Global	208.731.661	340.284.832
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	86.586.044	721.599.085
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	41.152.800	588.323.046
	3.294.309.324	5.712.257.251

Bán Tài sản, Bán nợ

Bán Tài sản cho công ty CP MKC Vĩnh Phúc	16.003.203.000	-
Bán Nợ cho Công ty CP MKC Vĩnh Phúc	231.490.017.522	-
	247.493.220.522	-

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Quý II)

	2026	2025
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	23.125.802.216	10.904.749.229
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	14.770.388.620	21.976.320.822
	37.896.190.836	32.881.070.051
Đi vay		
Bà Nguyễn Thị Dung	82.500.000.000	-
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	65.493.138.562	10.250.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Global	61.750.000.000	17.810.349.291
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	52.100.000.000	49.000.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	36.150.000.000	7.800.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	-	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Arts Group	-	2.300.000.000
Công ty TNHH Đầu tư CLI	-	1.800.000.000
	297.993.138.562	93.760.349.291
Trả nợ vay		
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	154.800.000.000	99.540.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	70.000.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Global	76.500.000.000	17.810.349.291
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	65.610.000.000	6.220.000.000
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	4.989.315.263	58.000.000.000
Công ty Cổ phần Arts Group	-	4.300.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	(*)	3.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư CLI	-	1.800.000.000
	380.699.315.263	195.470.349.291
Cho vay		
Công ty Cổ phần Arts Group	3.100.000.000	8.300.000.000
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	150.000.000	130.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	-	3.600.000.000
	3.250.000.000	12.030.000.000
Thu hồi gốc cho vay		
Công ty Cổ phần Arts Group	3.600.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	650.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	-	22.822.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Global	-	3.824.980.821
	4.250.000.000	28.646.980.821
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	1,166,794,522	786.410.957
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	947,957,261	1.707.727.561
Công ty Cổ phần Arts Group	403,200,000	195.396.165
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	36,345,205	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	-	3.237.172.603
Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	-	319.601.753
Công ty Cổ phần CNCTech Global	-	102.112.309
	2,554,296,988	6.348.421.348
Lãi đi vay		

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Quý II)

	2026	2025
	VND	VND
Lãi đi vay		
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	5.834.669.589	5.323.762.190
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	3.882.608.218	2.476.520.548
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	3.680.449.315	151.495.891
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	3.034.849.316	3.034.849.316
Công ty Cổ phần CNCTech Global	1.442.656.439	376.283.159
Công ty Cổ phần Vinastartup Vĩnh Phúc	940.657.121	17.122.406.794
Bà Nguyễn Thị Dung	321.369.863	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	(*)	63.123.288
Công ty TNHH Đầu tư CLI	-	14.268.494
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Cluster	(*)	218.191.782
Công ty Cổ phần Arts Group	-	62.893.151
	19.137.259.861	28.843.794.613

Cổ tức được chia

Công ty Cổ phần CNCTech Global	46.000.000.000	-
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	34.300.000.000	29.700.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	23.568.895.725	-
Công ty Cổ phần Vinastartup Vĩnh Phúc	19.995.583.499	-
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	9.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	2.795.782.710	2.389.395.426
	136.560.261.934	32.089.395.426

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	(30/6/2026)	(31/12/2025)
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Arts Group	7.050.000.000	7.050.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	1.074.750.201	6.612.013.696
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	130.159.586	-
	8.254.909.787	13.662.013.696

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	15.342.136.985	14.175.342.463
Công ty Cổ phần Arts Group	6.303.200.000	6.400.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	(*)	38.829.073.534
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	-	520.113.973
	21.645.336.985	59.924.529.970

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	2.795.782.710	-
Công ty Cổ phần Vinastartup Vĩnh Phúc	400.000	-
	2.796.182.710	-

Phải thu dài hạn khác

Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	19.005.766.354	17.675.868.672
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	7.032.342.240	7.032.342.240
	26.038.108.594	24.708.210.912

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ (30/6/2026)	Số đầu kỳ (31/12/2025)
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	35.531.727.620	29.692.077.861
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	5.243.477.968	3.899.357.900
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	(*)	17.603.523.300
	40.775.205.588	51.194.959.061
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	8.381.347.944	13.546.678.355
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	7.452.248.909	3.569.640.691
Công ty Cổ phần CNCTech Global	1.973.233.972	530.577.533
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	1.525.808.222	3.120.000.002
Công ty Cổ phần VinaStartup Vinh Phúc	-	41.793.138.560
Bà Nguyễn Thị Dung	321.369.863	-
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	90.312.329	161.095.890
	19.744.321.239	62.721.131.031
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		
Công ty Cổ phần VinaStartup Vinh Phúc	1.131.795.029	418.104.926
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	243.751.200	-
Công ty Cổ phần CNCTech Global	186.666.667	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	16.072.597	1.745.294.819
Công ty Cổ phần CNCTech Global	-	177.216.510
	1.578.285.493	2.340.616.255
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần MKC Vinh Phúc	-	249.800.000.000
	-	249.800.000.000
Vay ngắn hạn		
Bà Nguyễn Thị Dung	82.500.000.000	-
Công ty Cổ phần VinaStartup Vinh Phúc	60.503.823.299	-
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	50.450.000.000	79.910.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	8.820.000.000	111.520.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Global	3.480.000.000	18.230.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	-	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Cluster	(*)	8.880.000.000
	205.753.823.299	288.540.000.000*
Vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	51.000.000.000	51.000.000.000
	51.000.000.000	51.000.000.000

(*) Kỳ này, Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương, Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Cluster không còn là bên liên quan của Công ty từ ngày 03 tháng 4 năm 2026.

Lê Thu Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng
Người đại diện theo pháp luật Hà
Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2026